

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công khai số liệu dự toán ngân sách thị xã và phân bổ
ngân sách cấp thị xã trình Hội đồng nhân dân cấp thị xã năm 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Tờ trình số 532 /TTr- UBND ngày 23 /11/2023 của UBND thị xã về việc cho chủ trương giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách thị xã và phân bổ ngân sách cấp thị xã trình Hội đồng nhân dân cấp thị xã năm 2024

(có biểu mẫu chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính- Kế hoạch; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này ./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- TT Thị ủy (để b/c);
- TT HĐND thị xã (để biết);
- CT và các PCT UBND thị xã (nt);
- Ban KT-XH HĐND thị xã;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Lê Thanh Tùng

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Mẫu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2024
(Quyết định số : / QĐ-UBND ngày / 12 /2023 của UBND thị xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022	UTH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
A	<u>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ</u>	<u>1.415.027</u>	<u>2.041.758</u>	<u>1.386.226</u>	<u>98,0</u>
I	Thu ngân sách thị xã hưởng theo phân cấp	1.139.050	1.167.970	1.098.278	94,0
	-Các khoản thu ngân sách thị xã hưởng 100%	1.112.400	784.178	925.138	118,0
	-Các khoản thu phân chia ngân sách thị xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	26.650	383.792	173.140	45,1
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	275.977	305.160	287.948	94,4
	-Bổ sung cân đối	176.327	176.327	181.699	103,0
	-Bổ sung có mục tiêu	99.650	128.833	106.249	82,5
III	Thu kết dư		2.281		
IV	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang		566.347		-
B	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ</u>	<u>1.415.027</u>	<u>1.692.842</u>	<u>1.446.530</u>	<u>85,4</u>
I	Chi cân đối ngân sách huyện	1.415.028	1.621.900	1.446.530	89,2
1	Chi đầu tư phát triển	789.210	958.183	698.513	72,9
2	Chi thường xuyên	596.678	621.479	659.080	106,1
3	Dự phòng ngân sách	29.140	733	28.633	3.906,3
4	Chi bổ sung cân đối xã, phường		41.505	60.304	145,3
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	70.942	0	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		29.479		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		41.463		-
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Mẫu số 70/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

(Quyết định số : / QĐ-UBND ngày / 12 /2023 của UBND thị xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
A	<u>NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ</u>				
I	Nguồn thu ngân sách	1.130.277	1.423.158	1.076.112	95,2
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	854.300	1.117.998	788.164	70,5
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	275.977	305.160	287.948	94,4
	-Bổ sung cân đối	176.327	176.327	181.699	103,0
	-Bổ sung có mục tiêu	99.650	128.833	106.249	82,5
II	Chi ngân sách	1.130.277	1.105.352	1.076.112	212,3
1	Chi thuộc nhiệm vụ cấp thị xã	1.058.672	1.034.410	994.300	222,2
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	48.999	70.942	60.304	116,2
	-Chi bổ sung cân đối	41.505	41.504	46.105	137,5
	-Chi bổ sung có mục tiêu	7.494	29.438	14.199	62,4
3	Dự phòng chi	22.606	733	21.508	
B	<u>NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG</u>				
I	Nguồn thu ngân sách	333.749	582.551	370.418	239,9
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	284.750	484.026	310.114	293,7
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	48.999	70.942	60.304	116,2
	-Bổ sung cân đối	41.505	41.505	46.105	137,5
	-Bổ sung có mục tiêu	7.494	29.437	14.199	62,4
3	Thu kết dư	0		0	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	0	27.583	0	
II	Chi ngân sách	333.749	544.519	370.418	239,9

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Mẫu số 71/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Quyết định số : / QĐ-UBND ngày / 12 /2023 của UBND thị xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã
1	2	3	4	5	6=4/2	7=5/3
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	<u>2.039.477</u>	<u>2.037.387</u>	<u>1.388.636</u>	<u>1.386.226</u>	<u>68,1</u>	<u>68,0</u>
<u>I-Thu nội địa</u>	<u>1.167.970</u>	<u>1.165.880</u>	<u>1.055.770</u>	<u>1.053.360</u>	<u>90,4</u>	<u>90,3</u>
<u>Thuế ngoài QĐ</u>	<u>362.400</u>	<u>360.310</u>	<u>276.820</u>	<u>274.410</u>	<u>76,4</u>	<u>76</u>
1.1Cục thuế thực hiện	207.020	207.020	117.070	117.070	56,6	56,6
1.2Chỉ cục thuế thực thực	155.380	153.290	159.750	157.340	102,8	102,6
-Thuế giá trị gia tăng	114.615	114.615	125.090	125.090	109,1	109,1
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.657	32.657	27.450	27.450	84,1	84,1
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.090		2.410		115,3	
-Thuế Tài nguyên	6.018	6.018	4.800	4.800	79,8	79,8
2- Lệ phí trước bạ	31.000	31.000	35.900	35.900	115,8	115,8
3- Thuế nhà đất/ Thuế SDD phi nông nghiệp	3.270	3.270	3.200	3.200	97,9	97,9
4- Thuế thu nhập cá nhân	29.500	29.500	20.600	20.600	69,8	69,8
5- Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	21.400	21.400	20.000	20.000	93,5	93,5
6- Tiền sử dụng đất	650.000	650.000	650.000	650.000	100,0	100,0
7- Phí và lệ phí	13.330	13.330	11.250	11.250	84,4	84,4
8- Thu khác ngân sách thị xã	25.600	25.600	22.500	22.500	87,9	87,9
9- Thu khác NS xã, phường	21.200	21.200	14.500	14.500	68,4	68,4
10- Thu HĐ ĐG các DN vào CCN	0	0		0		
11- Thu H Đ ĐG từ khai thác đá, cát	4.620	4.620	1.000	1.000		
12- Thu đóng góp XDCS hạ tầng	1.350	1.350		0	-	-
13-Các khoản thu khác	4.300	4.300		0	-	-
14- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0			0		
II - Thu chuyển nguồn	566.347	566.347	44.918	44.918	7,9	7,9
III- Thu kết dư NS năm trước	2.281	2.281		0		
IV- Thu bổ sung từ NS cấp trên	305.160	305.160	287.948	287.948	94,4	94,4
1- Thu bổ sung cân đối NS	176.327	176.327	181.699	181.699	103,0	103,0
2- Thu bổ sung có mục tiêu	128.833	128.833	106.249	106.249	82,5	82,5

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Mẫu số 72/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Quyết định số : / QĐ-UBND ngày / 12 /2023 của UBND thị xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ngân sách thị xã	Chia ra	
		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách Xã, phường
Tổng chi ngân sách địa phương	1.446.530	1.076.112	370.418
I- Chi đầu tư phát triển	698.513	428.513	270.000
1- Nguồn cấp quyền sử dụng đất	648.277	378.277	270.000
2- Nguồn vốn trong nước	50.236	50.236	
- Nguồn đầu tư tập trung	13.636	13.636	
- Vốn ĐG từ các DN	1.000	1.000	
- Nguồn bổ sung có mục tiêu	35.600	35.600	
II-Chi thường xuyên	659.080	565.787	93.293
Trong đó:			
1- Chi sự nghiệp kinh tế	61.721	61.721	
2- Sự nghiệp môi trường	19.126	19.126	
3- Sự nghiệp khoa học công nghệ	280	280	
4- Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.958	2.958	
5- Sự nghiệp thể dục thể thao	1.454	1.454	
6- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.534	1.534	
7- Đảm bảo xã hội	85.542	85.542	
8- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	308.078	308.078	
9- Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	61.594	61.594	
10- Chi khác Ngân sách	2.654	2.654	
III. Bổ sung cân đối xã, phường	60.304	60.304	0
1 - Chi bổ sung cân đối xã, phường	46.105	46.105	
2 - Chi bổ sung có mục tiêu xã, phường	14.199	14.199	
III- Dự phòng chi ngân sách	28.633	21.508	7.125
	0		

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Mẫu số 73/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2024**

(Quyết định số : / QĐ-UBND ngày / 12 /2023 của UBND thị xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2023
Tổng chi ngân sách thị xã	1.076.112
A- Chi bổ sung cho ngân sách xã, phường	60.304
B- Chi ngân sách cấp thị xã theo lĩnh vực	1.015.808
I- Chi đầu tư phát triển	428.513
Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.055
Chi Khoa học và công nghệ	
Chi Y tế, dân số và gia đình	3.166
Chi Văn hóa thông tin	3.344
Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	
Chi Thể dục thể thao	
Chi Bảo vệ môi trường	810
Chi các hoạt động kinh tế	406.647
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	10.491
Chi Bảo đảm xã hội	
Chi ngành, lĩnh vực khác	
II. Chi thường xuyên	565.787
1- Chi sự nghiệp kinh tế	61.721
2- Sự nghiệp môi trường	19.126
3- Sự nghiệp khoa học công nghệ	280
4- Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.958
5- Sự nghiệp thể dục thể thao	1.454
6- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.534
7- Đảm bảo xã hội	85.542
8- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	308.078
9- Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	61.594
10- Chi an ninh trật tự	0
11- Chi quốc phòng	0
12- Chi khác Ngân sách	2.654
III- Dự phòng chi	21.508

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-UBND ngày / 12 /2023 của UBND thị xã An Nhơn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	1.064.042	428.513	614.021	21.508	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.042.533	428.513	614.020	-					
1	Văn phòng Thị uỷ	10.216		10.216						
2	Văn phòng HĐND&UBND	12.547		12.547						
3	Phòng Kinh tế thị xã	2.115		2.115						
4	Phòng Tư pháp thị xã	864		864						
5	Phòng Quản lý đô thị thị xã	5.750	2.917	2.833						
6	Phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã	1.701		1.701						
7	Phòng Nội vụ	9.010		9.010						
8	Phòng Lao động TB&XH thị xã	85.768		85.768						
9	Thanh tra nhà nước thị xã	1.162		1.162						
10	Phòng Tài nguyên&MT thị xã	14.705		14.705						
11	Phòng Y tế thị xã	857		857						
12	Phòng Văn hóa thông tin thị xã	1.781		1.781						
13	Phòng Giáo dục - ĐT	22.222		22.222						
14	Ủy ban MTTQVN thị xã	1.867		1.867						
15	Thị đoàn An Nhơn	1.734		1.734						
16	Hội Phụ nữ thị xã	1.195		1.195						
17	Hội Nông dân thị xã	1.273		1.273						
18	Hội Cựu chiến binh thị xã	733		733						
19	Trung tâm DVNN	13.566		13.566						
20	Đội trật tự đô thị	946		946						
21	Ban QLDA ĐT và Trung tâm PTQĐ	-		-						
22	Trung tâm VH TT-TD TT	5.946		5.946						
23	KP dự phòng giáo dục	10.569		10.569						
24	UBND các xã, phường	61.266		61.266						
25	Trung tâm GDNN - GDTX	5.274		5.274						
26	Trung tâm chính trị thị xã	2.127		2.127						
27	Khối trường học	268.564		268.564						
28	Hỗ trợ đơn vị ngoài dự toán (Ngân hàng chính sách xã hội)	8.775		8.775						
29	Chi khác	2.654		2.654						
30	Ban QLDA ĐT và PTQĐ	362.807	362.374	433						
31	Các HTX	4.649		4.649						
32	Ban QL các dịch vụ đô thị	8.800		8.800						

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC
NĂM 2024

(Quyết định số : / QĐ-UBND ngày / 12 /2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG SỐ		428.513	4.055	0	3.166	3.344	0	0	810	406.647	204.148	8.150	10.491	0
1	Phòng quản lý đô thị	2.917								2.917	224			
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất TX An Nhơn	362.374	4.055		3.166	3.344			810	340.508	203.924	8.150	10.491	
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Phù Cát	0												
4	Công ty CP cấp thoát nước Bình Định	1.185								1.185				

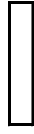
5	Công ty Cổ phần Xây lắp An Nhơn	760								760				
6	Chưa giao đơn vị cụ thể	61.277								61.277				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

#####



UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-UBND ngày / 12 /2023 của UBND thị xã An Nhơn)

Đơn vị: Triệu đồng

DVT: triệu đồng

ST T	XÃ, PHƯỜNG	Tổng thu NS xã, phường được hưởng	Trong đó					Tổng chi ngân sách xã, phường	Trong đó			
			Thu NS xã, phường hưởng theo phân cấp	Tiền SD đất	Thu bổ sung cân đối	Thu bổ sung cân tăng định mức hoạt động	Thu bổ sung có mục tiêu		Đầu tư	Thường xuyên	Dự phòng chi	Chi có mục tiêu
1	2	3 =4+5+6+7	4	5	6		7	8=9+10+11+12	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	370.418	40.114	270.000	41.505	4.600	14.199	370.418	270.000	79.093	7.125	14.199
1	UBND Phường Bình Định	18.812	8.652	10.000	-		160	18.812	10.000	8.278	374	160
2	UBND Phường Đập Đá	16.597	4.519	10.000	1.384		694	16.597	10.000	5.585	318	694
3	UBND Phường Nhơn Hưng	15.692	3.714	10.000	1.840		139	15.692	10.000	5.243	311	139
4	UBND Phường Nhơn Hòa	41.658	4.339	35.000	2.142		178	41.658	35.000	5.651	830	178
5	UBND Phường Nhơn Thành	15.845	2.196	10.000	3.149		501	15.845	10.000	5.038	307	501
6	UBND Xã Nhơn An	20.754	2.092	15.000	3.071	452	139	20.754	15.000	5.203	412	139
7	UBND Xã Nhơn Phong	31.000	1.134	25.000	3.621	440	805	31.000	25.000	4.592	604	805
8	UBND Xã Nhơn Hạnh	16.484	1.471	10.000	3.615	440	958	16.484	10.000	5.216	311	958
9	UBND Xã Nhơn Hậu	16.604	1.894	10.000	3.636	523	550	16.604	10.000	5.733	321	550
10	UBND Xã Nhơn Mỹ	21.205	1.349	15.000	3.858	485	513	21.205	15.000	5.278	414	513
11	UBND Xã Nhơn Khánh	40.644	1.300	35.000	3.433	440	466	40.644	35.000	4.370	804	466
12	UBND Xã Nhơn Phúc	25.919	1.329	20.000	3.257	452	881	25.919	20.000	4.538	501	881
13	UBND Xã Nhơn Thọ	10.542	2.064	5.000	2.857	440	181	10.542	5.000	5.154	207	181
14	UBND Xã Nhơn Lộc	25.775	1.760	20.000	2.838	446	730	25.775	20.000	4.544	501	730
15	UBND Xã Nhơn Tân	45.817	2.299	40.000	2.804	479	234	45.817	40.000	4.671	912	234
16	KP bảo vệ và phát triển đất lúa	7.071					7.071	7.071				7.071

7.125

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-UBND ngày / 12 /2023 của UBND thị xã An Nhơn)

[illegible]

[illegible]

7.366

9.770

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Biểu số 79/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-UBND ngày / 12 /2023 của UBND thị xã An Nhơn)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND thị xã An Nhơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án, công trình	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng dự toán, dự toán xây dựng (giá trị hợp đồng)	Lấy kế giá trị KL.TH đến 31/12/2022	Lấy kế thanh toán (gồm cả tạm ứng) đến 31/01/2023		Kế hoạch năm 2023		Lấy kế giá trị khối lượng ước thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023	Lấy kế vốn đã thanh toán ước đến hết kế hoạch năm 2023		Tổng giá trị khối lượng còn nợ	Chia ra:		Dự kiến điều chỉnh giảm (-) cuối năm 2023	Dự kiến điều chỉnh tăng (+) cuối năm 2023	Tổng vốn cần cân đối, bổ trợ	Chia ra:			Tỷ lệ bổ trợ vốn (%)	Kế hoạch năm 2024	Bao gồm các nguồn vốn:		
						Tổng số	Trong đó: Ngân sách thị xã	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thị xã		Tổng số	Trong đó: Ngân sách thị xã		Ngân sách thị xã	Ngân sách xã, phường				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách xã, phường + khác			ĐTTT	TSDD	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=26+27+28	26	27	28
*	TỔNG SỐ (I+II+III+IV):		4.386.934	3.988.107	1.089.076	1.138.092	1.106.810	568.439	527.494	1.960.345	1.732.555	1.620.164	227.791	220.607	7.183	11.440	13.317	2.138.677	80.373	2.013.408	44.846	21	426.558	13.636	377.322	35.600
I	Dự án hỗ trợ, đối ứng vốn, quy hoạch, chỉnh trang đô thị, quản lý đất đai		184.021	184.021	0	0	0	20.000	20.000	146.744	90.000	90.000	56.744	56.744	0	0	0	94.021	0	94.021	0	0	60.277	0	60.277	0
1	Chi quản lý đất đai (trường hợp không sử dụng hết thì 06 tháng cuối năm sẽ đề nghị điều chỉnh để chi GPMB, chi các dự án phát sinh trong kế hoạch năm 2024)	2.024	33.277	33.277														33.277		33.277			36.277		36.277	
2	Chi quy hoạch, nâng cấp chỉnh trang đô thị, chi đối ứng vốn, chi kiểm toán, quyết toán dự án hoàn thành	2.024	4.000	4.000														4.000		4.000			4.000		4.000	
3	Hỗ trợ cho các xã, phường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị theo tiêu chí đô thị loại III	2.024	146.744	146.744				20.000	20.000	146.744	90.000	90.000	56.744	56.744				56.744		56.744			20.000		20.000	
II	Dự án hoàn thành		479.054	447.819	320.538	301.339	282.377	51.230	38.538	392.815	358.323	326.670	34.492	31.773	2.719	0	608	33.884	0	31.165	2.719	100	31.165	3.231	27.934	0
1	Khu dân cư phía tây đường Chu Văn An, phường Nhơn Hưng	2022 - 2023	33.738	28.401	25.591	24.641	24.641	1.111	1.111	26.239	25.752	25.752	487	487				487		487		100	487		487	
2	Công viên tại vị trí nút giao giữa đường QL1 và tuyến đường tránh QL1, phường Bình Định	2021 - 2023	14.739	12.420	11.705	10.496	10.496	293	293	11.705	10.789	10.789	916	916				916		916		100	916		916	
3	Cải tạo, nâng cấp công viên, hoa viên của thị xã	2021 - 2023	13.548	11.482	10.807	10.807	10.807	0	0	11.150	10.807	10.807	343	343				343		343		100	343		343	
4	Hoa viên kết hợp với điểm trưng bày cây Mai vàng và các sản phẩm làng nghề truyền thống An Nhơn	2022 - 2023	34.054	32.166	23.347	21.767	21.767	1.000	1.000	24.190	22.767	22.767	1.423	1.423				1.423		1.423		100	1.423		1.423	
5	Xây dựng công viên và trồng cây xanh via hè khu tái định cư Khu công nghiệp Nhơn Hòa	2.023	3.697	3.614				1.400	1.400	3.614	1.400	1.400	2.214	2.214				2.214		2.214		100	2.214		2.214	
6	Đầu tư lắp đặt mới hệ thống đèn led trang trí trên các tuyến đường trục chính, điểm nhân đô thị An Nhơn	2.023	12.088	11.037				8.344	8.344	11.037	8.344	8.344	2.693	2.693				2.693		2.693		100	2.693		2.693	
7	Tuyến đường Bắc - Nam số 1: Đoạn từ ĐT.636 đến Tân Dân - Bình Thanh	2021 - 2023	18.140	18.140	17.054	16.785	16.785	0	0	17.054	16.785	16.785	270	270				270		270		100	270		270	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Thị Lụa, xã Nhơn Mỹ đến Khu di tích Chi bộ Hồng Lĩnh	2021 - 2023	13.480	13.402	12.657	12.657	12.657	0	0	12.994	12.657	12.657	336	336				336		336		100	337		337	
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐH.35 (đoạn từ đường trục Đông - Tây đến đường trục Bắc - Nam số 1)	2022 - 2023	38.868	34.715	22.275	19.725	19.725	4.912	4.912	30.447	24.637	24.637	5.809	5.809			260	5.550		5.550		100	5.549		5.549	
10	Cầu Thị Lụa (cầu mới)	2022 - 2023	29.429	27.530	23.905	23.063	23.063	841	841	24.429	23.905	23.905	524	524				524		524		100	525		525	
11	Cầu Phú Ngọc (cũ)	2022 - 2023	49.708	45.916	30.220	28.623	28.623	6.143	6.143	35.124	34.766	34.766	358	358				358		358		100	358		358	
12	Mở rộng QL1 đoạn Km1211+110 - Km1211+799,21 (hạng mục di dời hệ thống điện chiếu sáng)	2022 - 2023	1.977	1.820				690	690	1.820	690	690	1.130	1.130				1.130		1.130		100	1.129		1.129	

13	Nâng cấp, lắp đặt mới bổ sung hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường Quốc lộ 1 các đoạn có bề rộng mặt đường 04 làn xe	2.023	2.337	1.890				1.666	1.666	1.890	1.666	1.666	224	224				224		224		100	224		224	
14	Nâng cấp, thảm nhựa một số tuyến đường trên địa bàn thị xã	2.023	6.548	6.454						6.454	5.754	5.754	700	700				700		700		100	701		701	
15	Đề Bờ Mò, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	2021 - 2023	24.517	21.297	16.946	13.751	10.751	2.230	0	16.946	15.981	10.751	965	196	769			965	0	196	769	100	196	196		
16	Kè đoạn từ bãi cát phía trên cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa, thuộc địa bàn phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn (giai đoạn 2)	2021 - 2023	14.667	12.549	10.824	10.824	7.626	580	0	11.949	11.404	7.626	546	546				546		546		100	546	546		
17	Kè Thiết Tráng, xã Nhơn Mỹ	2021 - 2023	14.876	14.528	13.381	6.992	4.508	1.757	0	13.381	8.749	4.509	4.633	2.682	1.950		349	4.284	0	2.333	1.950	100	2.333		2.333	
18	Chợ An Nhơn	2021 - 2023	91.980	91.980	56.163	56.163	56.163	12.138	12.138	75.271	68.300	68.300	6.971	6.971				6.971		6.971		100	6.971		6.971	
19	Nhà Văn hóa trung tâm thị xã An Nhơn	2021 - 2023	55.000	52.878	41.003	41.003	30.723	8.125	0	51.617	49.128	30.723	2.489	2.489				2.489		2.489		100	2.489	2.489		
20	Khu căn cứ chiến đấu gia đình phục vụ diễn tập KVPT thị xã	2.022	5.663	5.602	4.659	4.042	4.042	0	0	5.503	4.042	4.042	1.461	1.461				1.461		1.461		100	1.461		1.461	
III	Dự án chuyển tiếp		3.006.378	2.716.904	759.121	827.723	815.403	409.994	381.741	1.404.766	1.268.684	1.187.946	136.081	131.617	4.465	9.197	12.708	1.386.422	72.967	1.277.845	35.560	15	195.805	5.485	164.720	25.600
1	Khu dân cư tiếp giáp với KDC N4A nối dài về phía tây, phường Nhơn Hưng	2022 - 2024	94.539	75.396	16.789	16.173	16.173	10.028	10.028	26.566	26.202	26.202	365	365				49.194		49.194		16	7.875		7.875	
2	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía đông	2023 - 2024	273.651	219.622	29.891	29.891	29.891	33.442	33.442	63.333	63.333	63.333						156.289		156.289		16	25.000		25.000	
3	Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía đông	2023 - 2024	265.148	216.240	22.443	22.000	22.000	27.665	27.665	49.665	49.665	49.665						166.575		166.575		16	26.650		26.650	
4	Khu dân cư phía tây đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng	2022 - 2024	144.887	114.141	21.574	38.583	38.583	11.444	11.444	54.956	50.027	50.027	4.929	4.929			6.000	58.114		58.114		16	9.300		9.300	
5	Khu dân cư Đông Bán Thành 2, phường Đập Đá	2021 - 2024	185.535	174.245	143.914	131.995	131.995	11.216	11.216	143.914	143.211	143.211	703	703				31.034		31.034		3	1.035		1.035	
6	Khu dân cư phía nam đường Ngô Văn Sở (Đập Đá - Nhơn Hậu)	2022 - 2024	32.456	29.872	16.771	16.771	16.771	8.194	8.194	24.965	24.965	24.965	0					4.907		4.907		16	790		790	
7	Công viên Hồ Sen, Nhơn Hậu (hạng mục: đường giao thông quanh hồ, bờ via, via hè, cây xanh)	2022 - 2024	47.520	47.166	1.332	9.942	9.942	8.444	8.444	18.386	18.386	18.386	0	0				28.780		28.780		35	10.000			10.000
8	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía đông (Giai đoạn 1: Thi công trục đường chính)	2021 - 2024	141.247	128.752	74.583	74.583	74.583	3.457	3.457	96.625	78.040	78.040	18.585	18.585			401	50.311		50.311		5	2.500		2.500	
9	Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía đông (giai đoạn 1 thi công trục đường chính)	2021 - 2024	82.477	79.226	61.323	61.323	61.323	1.000	1.000	65.040	62.323	62.323	2.717	2.717				16.903		16.903		6	1.000		1.000	
10	Tuyến đường Bắc - Nam số 3 (đường liên phường): Đoạn từ Thị đội đến giáp Khu dân cư Cẩm Văn	2022 - 2024	86.918	83.846	35.587	26.320	26.320	16.484	16.484	52.522	42.804	42.804	9.719	9.719				41.043		41.043		16	6.565		6.565	
11	Tuyến đường từ ĐT.636 (Nhơn Khánh) kết nối với đường ĐH.35 Tân Dân - Bình Thanh (Nhơn Hậu) và theo đường ĐH.35 đến đường Trường Chinh (Nhơn Hưng)	2022 - 2024	101.051	99.096	58.824	44.125	44.125	19.741	19.741	82.563	63.866	63.866	18.697	18.697				18.697		18.697		16	3.000		3.000	
12	Tuyến giao thông hai bên kè từ cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa	2022 - 2024	36.247	34.011	16.324	16.200	16.200	5.000	5.000	16.324	16.324	16.324	0			4.876		17.687		17.687		16	2.830		2.830	
13	Tuyến đường Bắc - Nam số 3 (đường liên phường): Đoạn từ KDC N4A (Nhơn Hưng) đến xã Nhơn Hậu (Cổng làng nghề Bùn Ngải Chánh)	2022 - 2024	214.513	198.062	40.209	61.130	61.130	48.980	48.980	132.797	110.110	110.110	22.687	22.687			4.956	82.995		82.995		16	13.280		7.680	5.600
14	Tuyến đường trục Đông - Tây: Đoạn từ ĐT.636, xã Nhơn Khánh kết nối với đường Quốc lộ 19	2022 - 2024	198.755	177.624	18.531	35.850	35.850	17.884	17.884	53.735	53.735	53.735	0					123.889		123.889		12	15.400		15.400	

15	Tuyến đường N4 khu vực Hòa Cư, phường Nhôm Hùng	2022 - 2024	122.016	117.958	16.741	28.990	28.990	11.714	11.714	38.926	38.926	38.926	0			1.778		79.032		79.032		16	12.645		12.645	
16	Tuyến đường trục Đông - Tây: Đoạn từ Bến xe mới thị xã đến cầu Muơng Đồi	2022 - 2024	100.123	88.872	23.381	31.860	31.860	11.379	11.379	65.566	43.239	43.239	22.327	22.327				45.633		45.633		16	7.300		7.300	
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông Nhôm Hậu - Nhôm Khánh (đoạn từ đường ĐH.34, xã Nhôm Hậu kết nối với đường ĐT.636, xã Nhôm Khánh)	2022 - 2024	61.221	61.107	16.175	23.527	23.527	13.266	13.266	50.718	36.793	36.793	13.925	13.925			697	23.618		23.618		16	3.780		3.780	
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông kết nối đường trục khu kinh tế với ĐT.631 (đoạn đường trục khu kinh tế đến cây xăng Cẩm Vy, xã Nhôm Hạnh)	2022 - 2024	44.758	43.582	21.657	20.895	20.895	7.453	7.453	30.177	28.348	28.348	1.829	1.829			654	14.580		14.580		16	2.330		2.330	
19	Xây dựng tuyến đường gom KDC phía tây đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Trần Phú - Ngõ Gia Tự	2022 - 2024	28.006	26.650	688	7.093	7.093	4.707	4.707	11.800	11.800	11.800						14.850		14.850		16	2.380		2.380	
20	Tuyến đường từ khu tái định cư Quốc lộ 19, Huỳnh Kim đi An Lộc, phường Nhôm Hòa	2022 - 2024	124.415	107.947	36.935	30.216	30.216	10.450	10.450	41.502	40.666	40.666	836	836				67.281		67.231		12	8.350		8.350	
21	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐH.41, đoạn Cảnh Hàng - Phú Đa	2022 - 2024	59.017	56.158	1.749	11.174	11.174	12.400	12.400	23.574	23.574	23.574	0					32.583		32.583		31	10.000			10.000
22	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông kết nối đường trục khu kinh tế với ĐT.631, xã Nhôm Phong	2023 - 2024	47.134	46.000	343	343	343	15.295	11.295	15.638	15.638	11.638						28.393	7.953	10.497	9.943	16	1.680		1.680	
23	Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhôm Khánh và xã Nhôm Lộc), thị xã An Nhon	2023 - 2025	104.698	101.781	865	500	500	21.741	21.741	22.241	22.241	22.241						79.539	30.185	49.354		16	7.900		7.900	
24	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhôm Phúc đến trung tâm xã Nhôm Lộc)	2023 - 2025	69.748	69.357	464	464	464	15.415	10.415	15.879	15.879	10.879						49.228	17.758	31.470		16	5.035	3.015	2.020	
25	Kê Thuận Thái, xã Nhon An, thị xã An Nhon	2020 - 2024	30.319	27.824	19.503	19.503	10.183	0	0	27.136	19.503	10.183	7.633	3.168	4.465			7.633		3.168	4.465	16	510	510		
26	Kê đoạn từ cầu Trường Thi đến đập Thạnh Hòa, thị xã An Nhon	2020 - 2024	40.150	36.410	23.037	23.037	23.037	1.000	1.000	23.494	23.494	23.494				543		12.916	1.926	10.990		5	500		500	
27	Trung tâm Y tế thị xã An Nhon, hạng mục: Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ	2022 - 2024	60.921	60.435	11.372	20.542	17.542	21.755	5.000	44.061	42.297	22.542	1.764	1.764				18.137	5.887	12.251		16	1.960	1.960		
28	Nhà máy cấp nước sinh hoạt Nhôm Phúc - Nhôm Khánh	2022 - 2024	42.334	39.412				9.930	9.930	29.367	29.367	9.930						11.010		4.728	6.282	16	760		760	
29	Nhà máy cấp nước sinh hoạt phường Nhôm Hòa, thị xã An Nhon	2022 - 2024	64.578	61.497				10.021	10.021	30.749	30.749	10.021						14.871		7.403	7.468	16	1.185		1.185	
30	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt tại 3 xã khu Đông	2023 - 2024	14.743	13.855				10.000	10.000	8.000	8.000	8.000				2.000		5.855		5.855		16	940		940	
31	Nghĩa trang nhân dân Nam An Nhon (giai đoạn I)	2022 - 2024	17.938	17.938	3.012	5.911	5.911	4.312	4.312	14.267	10.223	10.223	4.044	4.044				4.044		4.044		20	810		810	
32	Nhà tri ân Mẹ Việt Nam anh hùng và chính trang khuôn viên Tượng đài liệt sĩ thị xã	2021 - 2024	35.061	32.168	25.103	18.780	18.780	1.000	1.000	25.103	19.780	19.780	5.323	5.323				5.323		5.323		16	855		855	
33	Trụ sở UBND xã Nhôm Mỹ	2023 - 2024	14.000	13.837				1.620	1.620	1.620	1.620	1.620						12.217	4.756	3.002	4.459	16	480		480	
IV	Dự án khởi công mới		717.481	639.362	9.417	9.030	9.030	87.214	87.214	16.021	15.548	15.548	473	473	0	2.242	0	624.350	7.406	610.377	6.567	585	139.311	4.920	124.391	10.000

[illegible]

2	Khu dân cư và kê phía bắc sông Đập Đá	2024 - 2025	68.156	68.156														68.156		68.156							
3	Khu dân cư, tái định cư kết hợp chỉnh trang khu vực hai bên sông nút giao cầu Giảnh, phường Nhơn Hòa	2025- 2026																									
4	Khu dân cư, tái định cư kết hợp dịch vụ công cộng Thành Hoàng Đế, xã Nhơn Hậu	2025- 2026																									
5	KDC phía đông bầu Sen phường Đập Đá và xã Nhơn Hậu	2025- 2026																									
6	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Nhạc nối dài, phường Đập Đá	2025- 2026																									
7	Xây dựng, chỉnh trang đô thị tại khu vực chợ Bình Định (cũ)	2024 - 2025	26.302																								
8	Công viên cây xanh đường N4, khu vực Hòa Cư, phường Nhơn Hưng	2025- 2026																									
9	Tuyến giao thông Nhơn Thành - Đập Đá (đoạn từ đường trục khu kinh tế kết nối với khu dân cư Đồng Bàn Thành 3)	2024 - 2025	99.822					763	763	763	763	763						99.059		99.059							
10	Tuyến đường trục Đông - Tây nối dài kết nối với đường đi Becamex VSIP Bình Định	2024 - 2025	31.865					100	100	100	100	100						31.765		31.765							
11	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 19B với cụm công nghiệp Tân Đức	2024 - 2025	31.504	27.799				100	100	100	100	100						27.699		27.699							
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Huyện Trần Công Chứa và tuyến đường Ngõ Văn Sở, phường Đập Đá	2024 - 2025	65.183	60.838				600	600	654	600	600	54	54				60.238		60.238							
13	Tuyến đường Nhơn Hậu đi Nhơn Mỹ (đoạn từ đường sắt, thôn Nam Tân đến đường trục Bắc - Nam số 1)	2024 - 2025	105.980															49.644		49.644							
14	Tuyến đường trục Bắc - Nam số 2, đoạn từ sông Đập Đá đến đường Đê bao	2024 - 2026	108.182															108.182		108.182							
15	Tuyến đường trục Bắc - Nam số 2, đoạn từ ĐH.34 đến sông Đập Đá	2025- 2026																									
16	Tuyến đường phía Nam hành lang thoát lũ Cẩm Tiên 2, đoạn từ tuyến tránh Quốc lộ 1 đến Quốc lộ 1	2025- 2026																									
17	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Hòa, hạng mục Nhà 02 tầng 06 phòng - Điểm chính An Lộc	2024 - 2025	7.047	6.708														6.708	933	3.943	1.833						
18	Trường Tiểu học Nhơn Tân (điểm chính) - hạng mục Nhà chức năng phục vụ học tập 02 tầng 06 phòng	2024 - 2025	6.851	6.524														6.524	1.000	3.867	1.657						
19	Trường Tiểu học Nhơn Hưng Phân hiệu An Ngãi 02 tầng 06 phòng học	2024 - 2025	4.055	3.862														3.862	833	2.120	909						
20	Trường THCS Nhơn Khánh - Hạng mục Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	2024 - 2025	7.386	7.034														7.034	1.000	4.224	1.810						
21	Trường THCS Nhơn Phúc - Hạng mục Nhà bộ môn 2T6P	2024 - 2025	5.750															5.750	1.840	2.737	1.173						
22	Trường Mầm non xã Nhơn An - Hạng mục 03 phòng học chức năng	2024- 2026	3.400															3.400		2.380							
23	Trường Mẫu giáo xã Nhơn Hậu - Hạng mục Nhà lớp học 02T6P (04 phòng học và 02 phòng học chức năng)	2024- 2026	5.750															5.750		4.025							
24	Trường Mầm non xã Nhơn Thọ - Hạng mục 03 phòng học chức năng	2024- 2026	3.400															3.400		2.380							
25	Trường Mầm non xã Nhơn Lộc - Hạng mục 03 phòng học chức năng	2024- 2026	3.400															3.400		2.380							
26	Trường THCS Nhơn An - hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	2024- 2026	5.362															5.362		3.753							
27	Trường THCS Nhơn Phong - hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng (06 phòng học và 02 phòng bộ môn)	2024- 2026	5.362															5.362		3.753							
28	Trường THCS Nhơn Hậu - hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	2024- 2026	5.362															5.362		3.753							

[illegible]

| | |

|

|

